

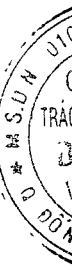


TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

112
CÔNG
NHIỆ
THU
VIỆT
ĐA

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

00 - C
TY
HỮU H
ITE
NAM
TP H


TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

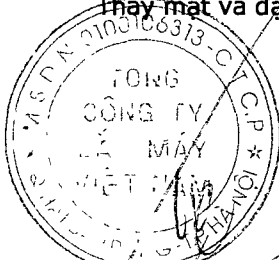
Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 25 tháng 8 năm 2017



Số: 320 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trong yếu tố có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trong yếu tố, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2016, theo đó không có kỳ kế toán tương ứng để trình bày số liệu so sánh của Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đối với các khoản đầu tư được xem xét trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của bên nhận đầu tư, Tổng Công ty đã thực hiện loại trừ phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát ra khỏi Vốn chủ sở hữu để làm cơ sở xác định dự phòng cần trích lập do Tổng Công ty đánh giá rằng phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát không nằm trong lợi ích của công ty mẹ tại các công ty nhận vốn góp của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.019.461.491.661	10.143.868.104.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.158.031.236.834	2.427.223.703.585
1. Tiền	111		547.175.952.173	750.071.983.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.610.855.284.661	1.677.151.720.160
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	42.775.718.400	142.050.921.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		42.775.718.400	42.775.718.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(9.724.796.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	109.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.311.542.861.741	7.142.553.840.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.830.209.956.389	1.991.424.873.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.058.298.181.038	3.897.169.399.525
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	413.034.626.236	413.309.496.190
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	301.430.231.725	944.662.353.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(291.430.133.647)	(104.012.282.161)
IV. Hàng tồn kho	140		488.815.468.030	400.032.568.725
1. Hàng tồn kho	141	11	488.815.468.030	400.032.568.725
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.296.206.656	32.007.069.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	629.099.199	758.523.899
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	17.667.107.457	31.248.545.346
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.096.292.919.958	1.187.346.326.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.287.000.000	15.701.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	15.287.000.000	15.701.000.000
II. Tài sản cố định	220		188.900.414.178	203.158.595.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	145.741.949.352	158.533.417.653
- Nguyên giá	222		442.640.925.676	438.110.869.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.898.976.324)	(279.577.452.343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	32.412.945.614	33.858.538.562
- Nguyên giá	225		37.242.687.273	37.242.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.829.741.659)	(3.384.148.711)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	10.745.519.212	10.766.639.212
- Nguyên giá	228		11.404.549.212	11.404.549.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(659.030.000)	(637.910.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	29.628.374.157	30.755.905.221
- Nguyên giá	231		56.376.553.129	56.376.553.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.748.178.972)	(25.620.647.908)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.856.498.707	44.861.239.205
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	40.856.498.707	44.861.239.205
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	799.384.576.673	872.309.863.886
1. Đầu tư vào công ty con	251		643.696.045.051	676.067.569.062
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		70.276.291.876	70.276.291.876
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(81.998.476.239)	(36.444.713.037)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.236.056.243	20.559.723.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.236.056.243	20.559.723.026
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.115.754.411.619	11.331.214.430.971

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.222.341.147.700	10.441.025.490.059
I. Nợ ngắn hạn	310		6.435.232.733.101	9.635.261.532.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.077.596.761.361	2.046.710.811.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.033.935.134.702	4.361.489.207.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	3.480.956.489	37.644.587.372
4. Phải trả người lao động	314		37.493.844.984	49.368.537.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	991.202.549.012	866.194.248.435
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.236.232.616	1.192.997.434
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	42.357.592.181	59.836.865.252
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.198.711.409.644	2.189.511.625.549
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.218.252.112	23.312.652.112
II. Nợ dài hạn	330		787.108.414.599	805.763.957.200
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33.991.801.758	35.073.124.861
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	863.746.839	863.746.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	752.252.866.002	769.827.085.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		893.413.263.919	890.188.940.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	890.651.916.359	887.227.793.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.802.470.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.588.406.359	89.966.753.352
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		38.017.783.352	25.796.855.215
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29.570.623.007	64.169.898.137
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	2.961.147.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.961.147.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.115.754.414.619	11.331.214.430.971

[Signature]

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

[Signature]

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

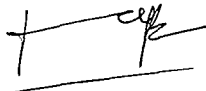
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	4.927.172.470.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.927.172.470.244
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	4.586.199.858.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		340.972.612.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	116.130.004.236
7. Chi phí tài chính	22	31	253.391.546.898
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.331.724.621
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	174.310.313.833
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		29.400.755.692
10. Thu nhập khác	31		717.843.752
11. Chi phí khác	32		25.008.823
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		692.834.929
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.093.590.621
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	522.967.614
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		29.570.623.007



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.093.590.621
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.915.767.993
Các khoản dự phòng	03	223.246.818.088
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.265.528.882)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(53.185.814.191)
Chi phí lãi vay	06	121.331.724.621
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	335.136.558.250
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.075.454.554.196
Thay đổi hàng tồn kho	10	(88.782.899.305)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.153.710.375.931)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.546.908.517)
Tiền lãi vay đã trả	14	(174.912.851.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.022.644.968)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(440.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.825.267.779)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(525.315.182)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	104.000.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	10.010.916.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.228.175.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	149.713.776.311

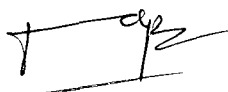
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.465.149.993.862
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.873.524.429.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(408.374.435.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(268.485.926.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.427.223.703.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(706.539.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.158.031.236.834



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 763 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 783).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 14 công ty con và 06 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
			tại ngày 30/6/2017	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	51,00%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	51,00%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	51,05%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	51,00%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Xây lắp	53,08%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	66,77%	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	51,00%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	60,00%	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Sản xuất và kinh doanh điện	53,84%	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Lisemco	Xây lắp và đóng tàu	79,98%	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (i)	Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại	85,67%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (ii)	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	43,31%	Công ty con
15	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Tư vấn thiết kế	33,00%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	27,93%	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	45,45%	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	40,83%	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	35,06%	Công ty liên kết
20	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyên công nghệ	36,18%	Công ty liên kết

(i) Theo Quyết định số 1036/QĐ-TTG ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành công ty cổ phần, giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp (VIFA) đã được loại khỏi giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại VIFA cho đến khi VIFA hoàn thành việc phá sản theo quyết định của tòa án và bàn giao khoản vốn đầu tư và nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội sang Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty nắm giữ 43,31% tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama và có quyền kiểm soát công ty này đồng thời Tổng Công ty nắm giữ 14,06% tỷ lệ kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Lilama 10. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Lilama trực tiếp và gián tiếp là 57,57%, theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Lilama là công ty con của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2016, theo đó không có kỳ kế toán tương ứng để trình bày số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Kỳ này Số năm
Phương tiện vận tải	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

10 - C
TY
HỮU HẠN
TE
AM
HN

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	28.866.329	31.428.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	547.147.085.844	750.040.555.024
Các khoản tương đương tiền (i)	1.610.855.284.661	1.677.151.720.160
	<u>2.158.031.236.834</u>	<u>2.427.223.703.585</u>

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	58.219.284.661	107.222.145.160
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	850.600.000.000	646.160.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	223.000.000.000	235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính	84.736.000.000	85.236.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	185.000.000.000	185.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Hội sở chính	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	40.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	41.500.000.000	100.033.575.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	6.800.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	108.000.000.000	78.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	80.000.000.000
	<u>1.610.855.284.661</u>	<u>1.677.151.720.160</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	109.000.000.000	109.000.000.000
	-	-	109.000.000.000	109.000.000.000
a2. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	42.775.718.400	-	42.775.718.400	9.724.796.600
	42.775.718.400	-	42.775.718.400	9.724.796.600

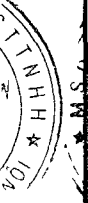
b. Chứng khoán kinh doanh
 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	643.696.045.051	59.171.736.744	676.067.569.062	18.392.655.326
	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
	73.899.000.000	-	73.899.000.000	-
	122.820.138.000	-	122.820.138.000	-
	26.786.717.846	-	26.786.717.846	-
	35.776.500.000	-	35.776.500.000	-
	14.629.473.600	-	14.629.473.600	-
	69.713.251.842	-	69.713.251.842	-
	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
	86.548.866.279	2.148.134.665	118.920.390.290	-
	20.430.040.928	-	20.430.040.928	-
	30.528.490.197	-	30.528.490.197	1.347.605.704
	136.985.898.459	57.023.602.079	136.985.898.459	17.045.049.622

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c1. Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	73.899.000.000	-	73.899.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	122.820.138.000	-	122.820.138.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	26.786.717.846	-	26.786.717.846	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	35.776.500.000	-	35.776.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	14.629.473.600	-	14.629.473.600	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	69.713.251.842	-	69.713.251.842	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (i)	86.548.866.279	2.148.134.665	118.920.390.290	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	20.430.040.928	-	20.430.040.928	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	30.528.490.197	-	30.528.490.197	1.347.605.704
Công ty Cổ phần Lisemco	136.985.898.459	57.023.602.079	136.985.898.459	17.045.049.622



**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

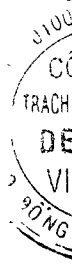
MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND	Giá trị số sách VND	Dự phòng VND
c2. Đầu tư vào công ty liên kết	70.276.291.876	373.281.064	70.276.291.876	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	-	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế CIMAS	23.380.334.584	373.281.064	23.380.334.584	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	-	1.100.135.974	-
c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	162.410.715.985	22.453.458.431	162.410.715.985	18.052.057.711
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	19.799.036.703	17.915.408.351
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	2.654.421.728	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sóng Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	136.649.360
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama và giảm tỷ lệ sở hữu từ 59,51% xuống còn 43,41%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có tổng tỷ lệ kiểm soát trực tiếp và gián tiếp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Lilama (thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Lilama 10) là 57,57%, theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Lilama vẫn là công ty con của Tổng Công ty.

Một số khoản đầu tư được xem xét trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của bên nhận đầu tư, Tổng Công ty đã thực hiện loại trừ phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát ra khỏi Vốn chủ hữu để làm cơ sở xác định số dự phòng cần trích lập do Tổng Công ty đánh giá rằng phần Lợi ích cổ đông không kiểm soát không nằm trong lợi ích của công ty mẹ tại công ty nhận vốn góp của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	510.965.815.628	459.400.693.485
JGCS CONSORTIUM	427.440.767.178	522.584.875.191
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	163.318.207.875	219.574.540.291
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.274.002.668	149.806.663.376
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	122.504.005.546	180.174.289.818
Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd. - VT4	114.914.495.700	195.146.379.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	32.178.696.864	36.081.220.170
Các đối tượng khác	302.613.964.930	228.656.211.171
	1.830.209.956.389	1.991.424.873.402
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	45.552.828.873	32.092.415.908

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Doosan heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	790.352.133.488	2.428.915.305.444
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.777.587.741	453.777.587.741
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	327.329.265.606	344.662.346.623
Công ty Cổ phần Lisemco	86.344.397.909	86.634.031.442
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	56.647.125.702	51.739.870.294
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	131.742.311.084	147.467.453.178
Các đối tượng khác	212.105.359.508	383.972.804.803
	2.058.298.181.038	3.897.169.399.525
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	136.996.894.590	110.595.277.487

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	399.061.318.236	399.336.188.190
Các đối tượng khác	13.973.308.000	13.973.308.000
	413.034.626.236	413.309.496.190

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	-	600.000.000.000
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	30.618.658.151	30.618.658.151
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 5	5.254.972.846	10.839.255.788
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	51.941.337.953	53.072.333.456
Tạm ứng cho nhân viên	6.810.175.253	8.641.186.223
Ký quỹ tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	1.000.000.000	1.000.000.000
Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	415.226.490	1.037.734
Phải thu lãi cho vay (ii)	124.597.760.973	108.292.056.649
Phải thu bảo hiểm tài sản	-	13.977.875.254
Khác	80.792.100.059	118.219.950.640
	301.430.231.725	944.662.353.895
b. Dài hạn		
Ký quỹ hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (iii)	6.200.000.000	6.200.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	9.087.000.000	9.501.000.000
	15.287.000.000	15.701.000.000
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	119.806.660.749	109.476.905.949

- (i) Năm 2004, Kho bạc Nhà nước đã chuyển khoản tiền trên 30 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đang theo dõi đồng thời một khoản tiền trên 30 tỷ đồng phải thu Công ty Cổ phần Lilama 18 và phải trả Kho bạc Nhà nước.
- (ii) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017.
- (iii) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn bị phong tỏa theo Hợp đồng cầm cố số 12014/138/BĐ ngày 22 tháng 8 năm 2014, nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản tiền vay, lãi vay phát sinh giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô. Khoản cầm cố này có thời hạn 5 năm từ ngày 23 tháng 8 năm 2014 đến ngày 23 tháng 8 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
a. Phải thu khách hàng	189.030.144.351	120.196.409.162	68.833.735.189		8.896.463.994	1.681.827.161	7.214.636.833	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.274.002.668	109.391.801.868	46.882.200.800	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	17.784.679.580	5.685.403.874	12.099.275.706	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.637.621.850	-	2.637.621.850	Trên 3 năm	-	-	-	
Tổng Công ty Vinaconex	9.043.466.795	5.119.203.420	3.924.263.375	Từ 2 - 3 năm	5.606.090.536	1.681.827.161	3.924.263.375	Từ 2 - 3 năm
MARJANI BATTISTA Spa. - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm	1.968.980.309	-	1.968.980.309	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm	1.321.393.149	-	1.321.393.149	Trên 3 năm
b. Phải thu về cho vay	268.608.947.068	182.117.359.914	86.491.587.154		13.973.308.000	-	13.973.308.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm	13.973.308.000	-	13.973.308.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	-	26.988.939.175	Trên 3 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần LISEMCO	227.646.699.893	182.117.359.914	45.529.339.979	Trên 3 năm	-	-	-	
c. Phải thu khác ngắn hạn	172.414.054.665	38.743.760.768	133.670.293.897		88.505.433.663	5.681.096.335	82.824.337.328	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	9.889.959.699	2.226.107.099	7.663.852.600	Từ 2 - 3 năm	9.229.565.639	2.291.964.076	6.937.601.563	Từ 2 - 3 năm
Công ty Cổ phần LISEMCO	74.917.818.995	35.917.653.669	39.000.165.326	Từ 2 - 3 năm	-	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	Trên 3 năm	75.867.468.383	2.789.132.259	73.078.336.124	Từ 2 - 3 năm
Công ty Cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp	2.721.210.000	600.000.000	2.121.210.000	Trên 3 năm	2.721.210.000	600.000.000	2.121.210.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	Trên 3 năm	-	-	-	
Các đối tượng khác	687.189.641	-	687.189.641	Trên 3 năm	687.189.641	-	687.189.641	Trên 3 năm
d. Ứng trước cho nhà cung cấp	8.342.068.094	5.907.550.687	2.434.517.407		-	-	-	
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	7.320.000.000	5.907.550.687	1.412.449.313	Trên 3 năm	-	-	-	
Các đối tượng khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	Trên 3 năm	-	-	-	
Tổng cộng	638.395.214.178	346.965.080.531	291.430.133.647		111.375.205.657	7.362.923.496	104.012.282.161	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.860.264.271	-	4.524.928.687	-
Công cụ, dụng cụ	35.630.000	-	48.031.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	434.919.573.759	-	395.459.609.038	-
Cộng	488.815.468.030	-	400.032.568.725	-

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	13.230.146.277	41.684.666.426
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	74.681.741.421	6.583.393.231
Nhà Quốc hội 2012	303.727.273	3.404.122.457
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	326.497.786.501	319.868.022.750
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	-	2.232.811.019
Các công trình khác	20.206.172.287	21.686.593.155
	434.919.573.759	395.459.609.038

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	151.817.279	213.054.425
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Long Phú 1	60.976.806	-
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	1.962.500	26.403.407
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	-	18.949.615
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	376.290.100	265.677.567
Chi phí trả trước công trình Long Phú	-	115.107.408
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	38.052.514	84.055.002
Chi phí trả trước Khu Công nghiệp Bắc Vinh	-	35.276.475
	629.099.199	758.523.899
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn	21.450.000	2.794.816.913
Chi phí trả trước công trình Long Phú	8.729.311.003	658.659.091
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.061.311.274	1.357.059.605
Chi phí trả trước cho thuê cầu	4.334.817.169	5.395.628.333
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	1.633.175.737	2.937.938.720
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	1.198.310.843	1.256.727.490
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	5.257.680.217	6.158.892.874
	22.236.056.243	20.559.723.026

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

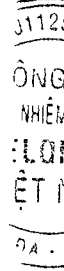
MẪU SỐ B 09a-DN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	85.347.712.856	11.018.572.486	292.113.308.844	11.420.344.897	38.210.930.913	438.110.869.996
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.663.189.441	2.473.369.239	-	-	-	4.136.558.680
Mua sắm mới	-	215.000.000	-	178.497.000	-	393.497.000
Tại ngày cuối kỳ	87.010.902.297	13.706.941.725	292.113.308.844	11.598.841.897	38.210.930.913	442.640.925.676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	29.033.310.355	3.666.858.265	208.025.143.491	8.928.946.506	29.923.193.726	279.577.452.343
Trích khấu hao trong kỳ	1.850.816.996	780.762.526	11.489.009.704	741.378.682	2.459.556.073	17.321.523.981
Tại ngày cuối kỳ	30.884.127.351	4.447.620.791	219.514.153.195	9.670.325.188	32.382.749.799	296.898.976.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	56.314.402.501	7.351.714.221	84.088.165.353	2.491.398.391	8.287.737.187	158.533.417.653
Tại ngày cuối kỳ	56.126.774.946	9.259.320.934	72.599.155.649	1.928.516.709	5.828.181.114	145.741.949.352

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 88.449.319.327 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 99.312.482.052 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.592.345.693 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.480.307.544 VND).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tài
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu kỳ	37.242.687.273
Tại ngày cuối kỳ	37.242.687.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu kỳ	3.384.148.711
Khấu hao trong kỳ	1.445.592.948
Tại ngày cuối kỳ	4.829.741.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	33.858.538.562
Tại ngày cuối kỳ	32.412.945.614

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	806.870.000	11.404.549.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	806.870.000	11.404.549.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	637.910.000	637.910.000
Khấu hao trong kỳ	-	21.120.000	21.120.000
Tại ngày cuối kỳ	-	659.030.000	659.030.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	168.960.000	10.766.639.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	147.840.000	10.745.519.212

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu kỳ	56.376.553.129
Tại ngày cuối kỳ	56.376.553.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu kỳ	25.620.647.908
Khấu hao trong kỳ	1.127.531.064
Tại ngày cuối kỳ	26.748.178.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	30.755.905.221
Tại ngày cuối kỳ	29.628.374.157

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình Dự án Nhà máy Chế tạo Thiết bị số 2	1.270.404.405	1.270.404.405
Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh	-	4.122.922.316
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.560.711.953	35.442.530.135
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	40.856.498.707	44.861.239.205



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd.	426.563.175.615	426.563.175.615	538.031.058.787	538.031.058.787
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.703.132.352	186.703.132.352	186.949.096.429	186.949.096.429
Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	225.869.553.347	225.869.553.347	-	-
Các đối tượng khác	1.238.460.900.047	1.238.460.900.047	1.321.730.655.864	1.321.730.655.864
	2.077.596.761.361	2.077.596.761.361	2.046.710.811.080	2.046.710.811.080
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	429.880.264.792	429.880.264.792	434.171.471.551	434.171.471.551

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	1.441.970.337.024	3.774.868.300.600
Doosan heavy Industries & Construction Co., Ltd.	331.659.114.443	352.832.940.195
Nhận tạm ứng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
Các đối tượng khác	109.605.483.235	83.087.766.916
	2.033.935.134.702	4.361.489.207.711

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Thuế phải nộp	Thuế đã nộp/ (hoàn trả)	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.560.180.718	522.967.614	1.022.644.968	11.059.858.072
Thuế xuất nhập khẩu	16.755.988.505	1.012.092.936	(14.000.002.757)	1.743.892.812
Thuế giá trị gia tăng phải thu	3.932.376.123	-	930.980.450	4.863.356.573
	31.248.545.346	1.535.060.550	(12.046.377.339)	17.667.107.457
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	35.267.060.736	217.910.784.160	250.837.792.713	2.340.052.183
Thuế thu nhập cá nhân	2.376.510.947	2.155.902.850	4.339.000.000	193.413.797
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	821.275.360	-	821.275.360
Các loại thuế khác	1.015.689	2.171.678.872	2.046.479.412	126.215.149
	37.644.587.372	223.059.641.242	257.223.272.125	3.480.956.489

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	68.218.287.506	132.551.930.295
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	103.566.429.853	76.423.091.877
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD	75.892.860.056	129.983.567.695
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	173.730.387.441	146.429.886.074
JGCS CONSORTIUM	24.866.455.996	110.564.770.405
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	415.703.247.440	49.276.992.000
Công trình Thủy điện Hòa Na	10.404.006.738	11.639.617.465
Công trình dự án Xi măng Sông Thao	49.182.523.629	50.154.794.796
Lãi phải trả trái phiếu Lilama đợt 2 - 2007 - Deutchs Bank	-	53.411.000.000
Các đối tượng khác	69.638.350.353	105.758.597.828
	991.202.549.012	866.194.248.435

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.092.591.375	1.933.662.165
Bảo hiểm xã hội	2.484.350.584	576.630.382
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	910.995.879
Phải trả Kho bạc Nhà nước (i)	30.719.805.800	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	19.079.100.000
Phải trả khác	6.149.848.543	6.616.671.026
	42.357.592.181	59.836.865.252
b. Dài hạn		
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	863.746.839	863.746.839
	863.746.839	863.746.839
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	538.591.200	1.040.177.935
Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	375.240.000	375.240.000

- (i) Năm 2004, Kho bạc Nhà nước đã chuyển khoản tiền trên 30 tỷ đồng nhận từ Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đang theo dõi đồng thời một khoản tiền 30 tỷ đồng phải thu Công ty Cổ phần Lilama 18 và phải trả Kho bạc Nhà nước.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.134.177.346.549	1.134.177.346.549	880.488.175.681	821.288.391.586	1.193.377.130.644	1.193.377.130.644
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	5.334.279.000	5.334.279.000	2.667.139.500	2.667.139.500	5.334.279.000	5.334.279.000
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 24)	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	-	-
Cộng	2.189.511.625.549	2.189.511.625.549	883.155.315.181	1.873.955.531.086	1.198.711.409.644	1.198.711.409.644

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư vay bằng VND	1.193.377.130.644	1.134.177.346.549
	1.193.377.130.644	1.134.177.346.549

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư vay tín chấp	346.429.903.014	414.729.141.804
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	846.947.227.630	719.448.204.745
	1.193.377.130.644	1.134.177.346.549

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Sở giao dịch	-	15.291.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	766.429.999.476	686.909.204.745
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở	-	22.547.903.396
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (ii)	167.712.579.428	333.447.291.030
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (iii)	178.717.323.586	43.442.947.378
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iv)	80.517.228.154	32.539.000.000
	1.193.377.130.644	1.134.177.346.549

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/518/HĐTDHM ngày 08 tháng 8 năm 2016 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/518/HĐTDTM ngày 24 tháng 6 năm 2014 và các phụ lục kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 3.160 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng khác.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 219/2016/HĐTD/PHG/01 ngày 16 tháng 12 năm 2016 với hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng từ thời điểm giải ngân. Lãi suất thả nổi, quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/518/HĐTD ngày 08 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT128-Lilama ngày 29 tháng 11 năm 2016 với hạn mức tín dụng 300 tỷ VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Gói thầu "Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy chính Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2". Thời hạn mỗi khoản vay không quá 8 tháng từ thời điểm giải ngân. Lãi suất thả nổi, quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu phát sinh Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2014/NHCT128-Lilama/TB2 ngày 12 tháng 8 năm 2014.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	25.161.364.500	25.161.364.500	-	2.667.139.500	22.494.225.000	22.494.225.000
Trái phiếu phát hành	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	2.431.101.821	1.067.338.181.819	735.092.920.002	735.092.920.002
Cộng	1.825.161.364.500	1.825.161.364.500	2.431.101.821	1.070.005.321.319	757.587.145.002	757.587.145.002
<i>Trong đó:</i>				1.067.574.219.498		
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	1.055.334.279.000				5.334.279.000	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	769.827.085.500				752.252.866.002	

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty.

Chi tiết số tiền nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư nợ thuê tài chính và trái phiếu phát hành bằng VND	757.587.145.002	1.825.161.364.500
	757.587.145.002	1.825.161.364.500

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư nợ thuê tài chính và trái phiếu phát hành tín chấp	22.494.225.000	1.000.000.000.000
Số dư nợ thuê tài chính và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty	735.092.920.002	825.161.364.500
	757.587.145.002	1.825.161.364.500

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	5.334.279.000	1.055.334.279.000
Trong năm thứ hai	96.538.825.363	105.334.279.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	655.714.040.639	662.875.669.000
Sau năm năm	-	1.617.137.500
	757.587.145.002	1.825.161.364.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.334.279.000	1.055.334.279.000
Số phải trả sau 12 tháng	752.252.866.002	769.827.085.500

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	797.261.040.000	-	89.966.753.352	887.227.793.352
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	25.802.470.000	(25.802.470.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(26.146.500.000)	(26.146.500.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	29.570.623.007	29.570.623.007
Tại ngày cuối kỳ	797.261.040.000	25.802.470.000	67.588.406.359	890.651.916.359

- (i) Căn cứ theo Nghị Quyết số 232/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 25.802.470.000 VND và Quỹ Khen thưởng phúc lợi được trích lập với số tiền là 26.146.500.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.291.040.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	780.324.037.000	97,88%	780.324.037.000	780.324.037.000
Cổ đông khác	16.937.003.000	2,12%	16.937.003.000	16.937.003.000
	797.261.040.000	100%	797.261.040.000	797.261.040.000

Theo quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên 16 tháng 8 năm 2017.

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	44.254.555.25	46.253.547.78
Euro (EUR)	64.597.96	64.672.13

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.853.557.660.641
Doanh thu bán hàng hóa	2.652.850.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.961.959.603
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.927.172.470.244
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	53.879.426.215

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây lắp	4.525.054.787.016
Giá vốn bán hàng hóa	2.652.850.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	58.492.221.041
	4.586.199.858.057

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.468.654.822
Chi phí nhân công	80.430.432.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	19.915.767.993
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	144.902.302.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.148.941.670
Chi phí khác	15.671.863.627
Chi phí thuê thầu phụ	4.439.432.172.683
	4.799.970.136.611



30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Cổ tức nhận được (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	16.168.379.000
Lãi tiền gửi, cho vay	40.298.943.202
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.662.682.034
	<u>116.130.004.236</u>
Lãi cho vay từ bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	18.635.204.774

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Lãi trái phiếu	72.177.349.836
Chi phí lãi vay	46.723.272.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.183.669.113
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.431.101.821
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	3.281.508.011
Dự phòng đầu tư tài chính	35.828.966.602
Dự phòng lãi vay khó đòi	42.515.548.622
Khác	250.129.929
	<u>253.391.546.898</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	16.853.466.744
Chi phí vật liệu quản lý	445.595.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	215.390.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.748.104.507
Thuế, phí và lệ phí	56.642.513
Dự phòng phải thu khó đòi	144.902.302.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.254.033.449
Chi phí bằng tiền khác	2.790.816.734
Chi phí khác	43.960.227
	<u>174.310.313.833</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	522.967.614
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>522.967.614</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	30.093.590.621
<u>Trong đó:</u>	
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>27.478.752.552</i>
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	<i>2.614.838.069</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>21.438.051.146</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>32.263.502.767</i>
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	<i>(38.304.204.173)</i>
Thu nhập chịu thuế	2.614.838.069
<u>Trong đó:</u>	
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	2.614.838.069
Thuế suất	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	522.967.614

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	1.802.920.707

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủ ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.502.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.669.642.348
Sau năm năm	37.091.823.575
	46.263.649.451

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty con
14	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
19	Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này
	VND
Bán hàng	53.879.426.215
Công ty Cổ phần LILAMA 18	20.760.412.044
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	511.741.481
Công ty Cổ phần Lilama 10	18.312.991.652
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.124.425.325
Công ty Cổ phần Lilama 5	2.377.926.477
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	538.362.535
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	673.603.255
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.604.103.353
Công ty Cổ phần Lisemco	659.746.286
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	623.247.167
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	134.633.092
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	425.821.868
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilama Land)	132.411.680

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> VND
Mua hàng	1.364.400.799.730
Công ty Cổ phần Lilama 18	426.997.968.666
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	42.260.846.491
Công ty Cổ phần Lilama 10	391.000.364.357
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	137.313.230.773
Công ty Cổ phần Lilama 5	121.762.072.808
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	82.212.938.178
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	3.928.896.749
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	13.406.637.311
Công ty Cổ phần Lilama 7	30.920.856.350
Công ty Cổ phần Lisemco	38.290.659.908
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	4.191.058
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	60.342.938.699
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.384.140.793
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	8.575.057.589
Cổ tức được chia	16.168.379.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	8.619.579.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.563.700.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	768.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	217.100.000
Lãi cho vay	18.635.204.774
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.269.647.548
Công ty Cổ phần Lilama 5	343.406.490
Công ty Cổ phần Lisemco	10.758.835.979
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.263.314.757
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:	
	<u>Kỳ này</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.833.750.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	45.552.828.873	32.092.415.908
Công ty Cổ phần Lilama 18	7.312.279.123	4.783.186.303
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	9.393.032.556	1.448.064.247
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.525.787.553	33.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	251.996.394	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	101.777.500	1.034.579.800
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	206.067.100	436.883.700
Công ty Cổ phần Lilama 7	66.223.839	16.500.000
Công ty Cổ phần Lisemco	2.129.132.325	1.932.107.325
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	17.784.679.580	18.084.679.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	35.441.472	39.436.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	66.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	401.962.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.675.132.769	3.747.489.977
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama (Lilama Land)	5.278.662	2.526.656
Phải thu về cho vay ngắn hạn	399.061.318.236	399.336.188.190
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	132.725.130.046	133.000.000.000
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	227.646.699.893
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.700.549.122
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.988.939.175	26.988.939.175
Phải thu khác ngắn hạn	119.806.660.749	109.476.905.949
Công ty Cổ phần Lilama 18	30.618.658.151	30.618.658.151
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.001.557.764	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	5.254.972.846	10.839.255.788
Công ty Cổ phần Lisemco	74.917.818.995	64.188.655.064
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng	12.379.446	12.379.446
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	768.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	469.600.474
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.101.285.347	216.368.826
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200

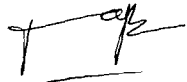
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	429.880.264.792	434.171.471.551
Công ty Cổ phần Lilama 18	78.573.557.816	83.590.102.943
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	29.219.775.358	30.849.609.555
Công ty Cổ phần Lilama 10	94.776.646.047	38.238.415.915
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1		
Công ty Cổ phần Lilama 5	87.068.433.937	109.934.414.357
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	83.721.324.195	99.469.306.248
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	4.061.875.470	9.574.980.236
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	2.999.020.876	15.456.346.668
Công ty Cổ phần Lilama 7	25.496.234.252	29.736.380.413
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	1.817.996.809	15.365.251.121
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	14.629.691	10.019.528
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	15.610.335.193	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	5.278.718.071	704.927.490
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	1.241.717.077	1.241.717.077
Trả trước cho người bán	136.996.894.590	110.595.277.487
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	36.807.803.795	2.213.145.461
Công ty Cổ phần Lisemco	86.344.397.909	86.634.031.442
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	13.844.692.886	16.377.945.502
Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	5.370.155.082
Phải trả ngắn hạn khác	538.591.200	1.040.177.935
Công ty Cổ phần Lilama 18	299.549.250	299.549.250
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	100.377.875	100.377.875
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	158.160.600
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	290.796.610
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	42.607.175	42.607.175
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	37.906.050	37.906.050
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	52.712.400
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	14.605.500	14.605.500
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	28.992.600	28.992.600
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	14.552.750	14.469.875
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	375.240.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama (Lilama Land)	42.240.000	42.240.000

36. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 8 năm 2017, Cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND.

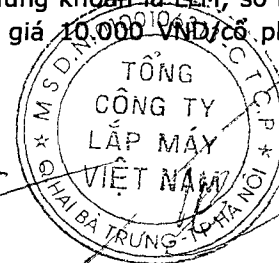


Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2017



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc